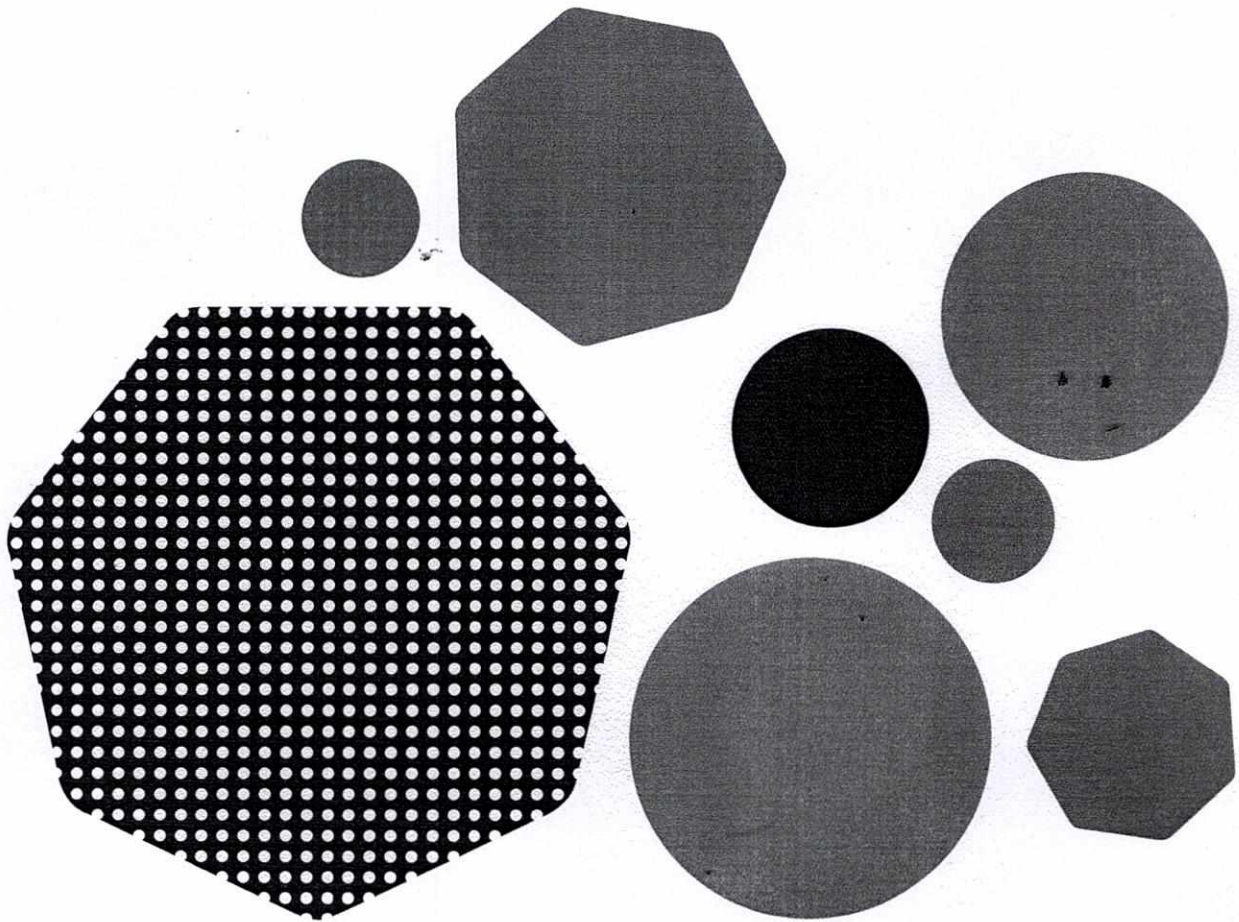


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trình bày từ trang 07 đến trang 54 đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ tư vào ngày 26 tháng 04 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Lê Huy Hùng	Thành viên
Ông Lê Trọng Thuận	Thành viên
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Căn cứ Quyết định của Hội đồng Quản trị số 72/QĐ-CNCL-HDQT ngày 27/04/2021 về việc thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị, gồm có các thành viên như sau:

Hồ Thị Nam Phương	Trưởng Ban
-------------------	------------

Ban Giám Đốc

Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám đốc
Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Vũ Thị Như Quỳnh.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Huỳnh Tuấn Anh - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



HUỲNH TUẤN ANH

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Số: 069 /2023/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023, trình bày từ trang 07 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



PHAN THANH ĐIỀN

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340.087.044.810	268.156.015.970
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.899.822.993	27.908.666.170
Tiền	111		11.899.822.993	9.788.249.170
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	18.120.417.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	198.327.822.779	153.842.326.267
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		198.327.822.779	153.842.326.267
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.834.342.133	44.603.690.299
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	62.539.677.274	45.221.758.313
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.116.135.891	4.140.152.778
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.039.146.102	2.608.359.665
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.860.617.134)	(7.366.580.457)
Hàng tồn kho	140	11	34.686.757.965	39.285.071.396
Hàng tồn kho	141		34.686.757.965	39.285.071.396
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.338.298.940	2.516.261.838
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.829.235.075	1.700.200.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	816.061.838
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	509.063.865	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.279.757.425	237.790.568.794
Các khoản phải thu dài hạn	210		331.760.000	331.760.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	331.760.000	331.760.000
Tài sản cố định	220		198.368.183.996	205.480.187.925
Tài sản cố định hữu hình	221	13	197.255.210.606	204.220.145.468
- Nguyên giá	222		891.088.350.755	880.701.718.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(693.833.140.149)	(676.481.572.889)
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.112.973.390	1.260.042.457
- Nguyên giá	228		8.713.970.283	8.400.560.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.600.996.893)	(7.140.517.826)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.510.865.367	4.361.341.015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	7.510.865.367	4.361.341.015
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.330.000	8.330.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	260		17.060.618.062	27.608.949.854
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	15.237.350.162	23.978.317.924
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	1.823.267.900	3.630.631.930
TỔNG TÀI SẢN	270		563.366.802.235	505.946.584.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		312.720.636.840	261.563.551.763
Nợ ngắn hạn	310		235.601.467.154	179.188.050.616
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	81.768.793.563	96.145.554.535
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.243.293.273	4.542.160.396
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	38.616.692.649	27.215.220.567
Phải trả người lao động	314		26.415.207.016	14.904.956.950
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	36.169.687.124	10.805.045.140
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	22.206.117.984	6.929.778.136
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	15.129.680.000	13.328.745.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.051.995.545	5.316.588.971
Nợ dài hạn	330		77.119.169.686	82.375.501.147
Phải trả dài hạn khác	337	20	3.125.371.220	2.731.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	73.993.798.466	79.644.501.147
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.646.165.395	244.383.033.001
Vốn chủ sở hữu	410	23	250.646.165.395	244.383.033.001
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.796.441.868	50.533.309.474
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.710.771.409	20.410.771.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.085.670.459	30.122.538.065
TỔNG NGUỒN VỐN	440		563.366.802.235	505.946.584.764

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



HUỲNH TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	673.279.300.984	602.355.754.306
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	177.428.977	311.846.298
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		673.101.872.007	602.043.908.008
Giá vốn hàng bán	11	26	574.209.852.460	550.951.879.586
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.892.019.547	51.092.028.422
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.133.087.714	2.740.598.574
Chi phí tài chính	22	28	3.987.731.356	1.907.423.857
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.987.731.356</i>	<i>1.907.423.857</i>
Chi phí bán hàng	25	29	17.631.262.878	15.280.132.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	33.875.666.726	28.913.168.953
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.530.446.301	7.731.902.079
Thu nhập khác	31	30	1.146.893.326	780.644.425
Chi phí khác	32	31	2.412.093.584	96.211.838
Lợi nhuận khác	40		(1.265.200.258)	684.432.587
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.265.246.043	8.416.334.666
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.372.211.554	3.444.567.046
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	1.807.364.030	(1.572.972.291)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.085.670.459	6.544.739.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.699	282
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	2.699	282

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



HUỲNH TUẤN ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	44.265.246.043	8.416.334.666
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.335.975.907	21.593.589.505
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	03	494.036.677	2.622.722
	05	(2.133.087.714)	(2.734.580.055)
Chi phí lãi vay	06	3.987.731.356	1.907.423.857
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	65.949.902.269	29.185.390.695
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(18.044.945.900)	9.143.707.903
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	4.598.313.431	2.975.498.067
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.092.630.665	3.271.223.020
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	7.611.932.687	3.994.564.766
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.008.053.635)	(1.927.526.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.441.687.501)	(1.337.082.086)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	45.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.487.131.491)	(8.955.770.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.270.960.525	36.395.006.158
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.477.363.694)	(11.891.890.781)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(6.018.519)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(203.473.022.779)	(128.254.387.187)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	158.987.526.267	60.448.850.718
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.567.707.106	1.993.328.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.395.153.100)	(77.710.117.231)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	2.576.071.398	6.054.804.051
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.425.840.000)	(4.313.440.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.882.000)	(35.416.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.884.650.602)	1.705.948.051

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.991.156.823	(39.609.163.022)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	27.908.666.170	79.239.802.840
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	41.899.822.993	39.630.639.818


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


PHAN THỊ XUÂN ĐÀO


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



HUỲNH TUẤN ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 05 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ tư số 0304797806 ngày 26 tháng 04 năm 2023, chuẩn y việc thay đổi chứng minh nhân dân của người đại diện theo pháp luật Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế bằng căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật Ông Huỳnh Tuấn Anh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 đồng. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là CLW.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 458 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 458 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 và 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gắn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 05 năm.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

** Đối với dịch vụ đóng mở nước, bấm mở chì, gắn mới, thay đời đồng hồ nước cho khách lẻ:*

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

** Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)*****Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn***

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.701.720	12.097.735
Tiền gửi ngân hàng	11.892.121.273	9.776.151.435
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	18.120.417.000
Cộng	41.899.822.993	27.908.666.170

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 5%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	198.327.822.779	198.327.822.779	153.842.326.267	153.842.326.267
<i>Ngắn hạn</i>	<i>198.327.822.779</i>	<i>198.327.822.779</i>	<i>153.842.326.267</i>	<i>153.842.326.267</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	198.327.822.779	198.327.822.779	153.842.326.267	153.842.326.267
- Ngân hàng Quốc tế VIB	5.025.000.000	5.025.000.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	167.348.652.779	167.348.652.779	128.596.532.879	128.596.532.879
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.954.170.000	25.954.170.000	25.245.793.388	25.245.793.388
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 7%-7,5%/năm, từ 9 đến 12 tháng với lãi suất từ 8%-8,5%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất 7,2%-7,5%/năm, tại Ngân hàng Quốc Tế VIB có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất 8,5%/năm.

	Tại 30/06/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.330.000	-	8.330.000	8.330.000	-	12.138.900
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>8.330.000</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>12.138.900</i>
NH TMCP Sài Gòn Công thương (**)	8.330.000	-	8.330.000	8.330.000	-	12.138.900

(**) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/06/2023 là 941 cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62.539.677.274	(7.828.983.650)	45.221.758.313	(7.334.946.973)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.694.669.742	-	5.668.731.787	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	59.673.031.715	(7.828.983.650)	39.381.050.709	(7.334.946.973)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	171.975.817	-	171.975.817	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	2.694.669.742	-	5.668.731.787	-

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 38.1)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.116.135.891	(31.633.484)	4.140.152.778	(31.633.484)
- Công ty TNHH Du Lịch Trần Việt	1.256.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH XD Hồng Đăng	903.623.672	-	-	-
- Công ty TNHH ĐTXD- Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	582.520.039	-	582.520.039	-
- Công ty TNHH Thời trang Elise	540.687.400	-	-	-
- Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam	-	-	1.226.969.181	-
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	-	-	847.903.118	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.832.904.780	(31.633.484)	1.482.760.440	(31.633.484)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	157.720.229	-	190.315.529	-

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 38.1)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.039.146.102	-	2.608.359.665	-
- Tạm ứng	262.253.000	-	-	-
- Phải thu về khoản cho mượn vật tư	1.776.893.102	-	173.740.273	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.434.619.392	-
Dài hạn	331.760.000	-	331.760.000	-
- Ký quỹ ký cược dài hạn	331.760.000	-	331.760.000	-
Cộng	2.370.906.102	-	2.940.119.665	-

10. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.148.147.324	(7.860.617.134)	1.287.530.190	7.995.174.550	(7.366.580.457)	628.594.093
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	9.116.513.840	(7.828.983.650)	1.287.530.190	7.963.541.066	(7.334.946.973)	628.594.093
- Các đối tượng khác	31.633.484	(31.633.484)	-	31.633.484	(31.633.484)	-
Cộng	9.148.147.324	(7.860.617.134)	1.287.530.190	7.995.174.550	(7.366.580.457)	628.594.093

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.985.476.278	-	11.023.190.912	-
Chi phí dở dang nước sạch	23.701.281.687	-	28.080.126.736	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	181.753.748	-
Cộng	34.686.757.965	-	39.285.071.396	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	2.829.235.075	1.700.200.000
- Công cụ dụng cụ	232.835.075	-
- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.596.400.000	1.700.200.000
Dài hạn	15.237.350.162	23.978.317.924
- Công cụ dụng cụ	2.483.251.587	3.131.947.020
- Chi phí sửa chữa văn phòng	8.766.118	25.899.187
- Gắn đồng hồ nước theo Nghị định 117	2.810.377.146	4.588.047.274
- Thay đồng hồ nước	8.904.717.427	14.446.648.475
- Chi phí cải tạo ống mục, thay đồng hồ điện tử, đồng hồ tổng phục vụ chống thất thoát nước	975.326.220	1.562.704.587
- Cước phí truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế	54.911.664	223.071.381
Cộng	18.066.585.237	25.678.517.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	29.216.148.586	7.550.499.417	821.318.793.003	22.616.277.351	880.701.718.357
- Mua trong kỳ	-	375.364.545	3.163.096.620	868.620.500	4.407.081.665
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	7.648.741.198	-	7.648.741.198
- Giảm theo quyết toán	-	-	-	(145.260.885)	(145.260.885)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.523.929.580)	-	(1.523.929.580)
Tại 30/06/2023	29.216.148.586	7.925.863.962	830.606.701.241	23.339.636.966	891.088.350.755
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	(4.086.730.668)	(5.238.115.019)	(648.427.284.052)	(18.729.443.150)	(676.481.572.889)
- Khấu hao trong kỳ	(292.765.242)	(980.700.552)	(17.068.113.549)	(614.456.596)	(18.956.035.939)
- Điều chỉnh khấu hao	-	-	-	80.539.099	80.539.099
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.523.929.580	-	1.523.929.580
Tại 30/06/2023	(4.379.495.910)	(6.218.815.571)	(663.971.468.021)	(19.263.360.647)	(693.833.140.149)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	25.129.417.918	2.312.384.398	172.891.508.951	3.886.834.201	204.220.145.468
Tại 30/06/2023	24.836.652.676	1.707.048.391	166.635.233.220	4.076.276.319	197.255.210.606
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01/01/2023	-	1.128.081.696	457.480.914.419	16.748.436.079	475.357.432.194
Tại 30/06/2023	-	2.441.338.787	514.891.214.841	17.543.194.029	534.875.747.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	8.400.560.283	8.400.560.283
- Mua trong kỳ	313.410.000	313.410.000
Tại 30/06/2023	8.713.970.283	8.713.970.283
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2023	(7.140.517.826)	(7.140.517.826)
- Khấu hao trong kỳ	(460.479.067)	(460.479.067)
Tại 30/06/2023	(7.600.996.893)	(7.600.996.893)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	1.260.042.457	1.260.042.457
Tại 30/06/2023	1.112.973.390	1.112.973.390
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01/01/2023	6.666.544.666	6.666.544.666
Tại 30/06/2023	6.823.714.666	6.823.714.666

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Mua sắm TSCĐ	-	2.087.394.020
- Công trình di dời đường ống	297.514.998	282.419.553
- Công trình chống thất thoát nước	674.779.199	416.725.119
- Công trình cải tạo ống mục	5.853.767.847	833.053.696
- Công trình phát triển mạng lưới	684.803.323	741.748.627
Cộng	7.510.865.367	4.361.341.015

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	81.768.793.563	81.768.793.563	96.145.554.535	96.145.554.535
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	75.240.443.651	75.240.443.651	90.092.571.198	90.092.571.198
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	6.528.349.912	6.528.349.912	6.052.983.337	6.052.983.337
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 38.1)</i>	76.207.333.641	76.207.333.641	90.595.523.742	90.595.523.742

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.243.293.273	4.542.160.396
- Tạm thu chi phí thiết kế ống nhánh	28.196.481	25.487.917
- Tiền nước khách hàng trả cho kỳ sau	4.512.902.541	4.025.884.744
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	702.194.251	490.787.735
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 38.1)</i>	-	11.109.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.215.220.567	146.132.168.502	135.239.760.285	38.107.628.784
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	5.884.471.250	5.179.830.891	704.640.359
- Thuế giá trị gia tăng tiền dịch vụ thoát nước phải nộp	1.519.164.144	12.037.513.024	10.813.362.879	2.743.314.289
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.441.687.501	7.372.211.554	5.441.687.501	7.372.211.554
- Thuế thu nhập cá nhân	857.261.600	466.269.934	1.832.595.399	(509.063.865)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.089.889.644	1.089.889.644	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	19.397.107.322	119.281.813.096	110.882.393.971	27.796.526.447
Cộng	27.215.220.567	146.132.168.502	135.239.760.285	38.107.628.784
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.215.220.567			38.616.692.649
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			509.063.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	36.169.687.124	10.805.045.140
- Chi phí thuê tài sản Tổng Công ty	19.299.469.086	-
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	3.767.272.727	-
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMĐ sửa bể, nâng dờn đồng hồ nước	3.877.948.879	3.530.456.070
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo NĐ 117	1.335.958.425	1.226.140.109
- Chi phí khám sức khỏe	500.000.000	-
- Chi phí lãi vay	265.327.338	285.649.617
- Thù lao Hội đồng Quản trị	237.000.000	333.000.000
- Trích trước chi phí thực hiện các công trình xây dựng cơ bản nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	19.423.528	-
- Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.074.068.096	1.602.000.000
- Chi phí khác	5.793.219.045	3.827.799.344
Dài hạn	-	-
Cộng	36.169.687.124	10.805.045.140

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	22.206.117.984	6.929.778.136
- Kinh phí công đoàn	644.275.835	598.665.275
- Nhận ký quỹ, ký cược	746.584.240	659.506.344
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	17.034.320.317	1.469.202.317
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	1.905.343.722	4.167.531.117
- Phải trả tiền chậm nộp tiền thuê đất theo TB số 29743/TB-CCT-KDT ngày 26/5/2023	1.281.787.882	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	593.805.988	34.873.083
Dài hạn	3.125.371.220	2.731.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ	3.125.371.220	2.731.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả khác là các bên liên quan	53.371.220	60.000.000

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 38.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2023		Trong kỳ		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.129.680.000	15.129.680.000	8.226.774.079	6.425.840.000	13.328.745.921	13.328.745.921
- Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (1)	5.538.880.000	5.538.880.000	2.769.440.000	2.769.440.000	5.538.880.000	5.538.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (2)	9.590.800.000	9.590.800.000	5.457.334.079	3.656.400.000	7.789.865.921	7.789.865.921
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	73.993.798.466	73.993.798.466	2.576.071.398	8.226.774.079	79.644.501.147	79.644.501.147
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (1)	9.787.038.366	9.787.038.366	-	2.769.440.000	12.556.478.366	12.556.478.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (2)	64.206.760.100	64.206.760.100	2.576.071.398	5.457.334.079	67.088.022.781	67.088.022.781
Cộng	89.123.478.466	89.123.478.466	10.802.845.477	14.652.614.079	92.973.247.068	92.973.247.068

(1) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:

Hợp đồng tín dụng : Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 ngày 11 tháng 2017 và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.

Số tiền cho vay : 43.800.000.000 VND.

Thời gian cho vay : 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021

Thời gian ân hạn : Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

(2) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:

Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 tháng 10 năm 2019.
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng : **Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 tháng 6 năm 2020.**

Số tiền cho vay : 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.

Hợp đồng tín dụng : **Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 tháng 8 năm 2020.**

Số tiền cho vay : 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Hợp đồng tín dụng** : **Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 ngày 12 tháng 2020.**

Số tiền cho vay : 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.

Hợp đồng tín dụng : **Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 ngày 8 tháng 2021.**

Số tiền cho vay : 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 ngày 11 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/01/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 ngày 12 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 ngày 12 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10, Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 ngày 12 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0003/TD3.TC/22CD ngày 08 ngày 03 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 8.317.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0004/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 03 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 5.503.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng : Số 0005/TD3.TC/22CD ngày 24 ngày 05 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 8.973.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0006/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 5.187.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 6, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0111/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Hợp đồng tín dụng : Số 0007/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 6.052.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, An Lạc A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0112/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0009/TD3.TC/22CD ngày 27 ngày 07 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 3.440.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0125/2022/STN-HĐTC ngày 27/07/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng : **Số 0010/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 08 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 7.795.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông, Bình Trị Đông B, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136/2022/STN-HĐTC ngày 09/08/2022.

Hợp đồng tín dụng : **Số 0011/TD3.TC/22CD ngày 04 ngày 10 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 5.869.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0181/2022/STN-HĐTC ngày 04/10/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0008/TD3.TC/22CD ngày 30 ngày 06 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 6.376.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 1,7,10,13,14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0021/2023/STN-HĐTC ngày 30/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.116.339.498	18.153.159.651
- Chi phí trả trước là chi phí gắn, thay đồng hồ nước, ...	9.116.339.498	18.153.159.651
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.823.267.900	3.630.631.930
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.823.267.900	3.630.631.930

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,49%	9.735.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	0,00%	-	7,37%	9.578.400.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	8,49%	11.039.400.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	19,02%	24.720.900.000	20,16%	26.211.900.000
Cộng	100%	130.000.000.000	100%	130.000.000.000

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.600.000.000	15.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2022	130.000.000.000	63.849.723.527	48.141.148.172	241.990.871.699
- Lợi nhuận trong năm	-	-	30.122.538.065	30.122.538.065
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	(27.730.376.763)	(27.730.376.763)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(358.041.060)	(358.041.060)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.795.628.137)	(5.795.628.137)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ Chia cổ tức năm 2021	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 31/12/2022	130.000.000.000	63.849.723.527	50.533.309.474	244.383.033.001
Tại 01/01/2023	130.000.000.000	63.849.723.527	50.533.309.474	244.383.033.001
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	35.085.670.459	35.085.670.459
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	(28.822.538.065)	(28.822.538.065)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(448.221.600)	(448.221.600)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(6.295.610.456)	(6.295.610.456)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(6.478.706.009)	(6.478.706.009)
+ Chia cổ tức năm 2022	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 30/06/2023	130.000.000.000	63.849.723.527	56.796.441.868	250.646.165.395

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-CNCL-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu	673.279.300.984	602.355.754.306
- Doanh thu cung cấp nước sạch	664.825.043.486	595.015.159.132
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.454.257.498	7.340.595.174
Doanh thu với các bên liên quan	2.364.118.038	2.467.571.688
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.364.118.038	2.467.571.688

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	31.564.440	192.449.825
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	145.864.537	119.396.473
Cộng	177.428.977	311.846.298

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	569.153.926.468	545.534.032.436
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.055.925.992	5.417.847.150
Cộng	574.209.852.460	550.951.879.586

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.076.330.717	2.710.872.668
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	56.756.997	29.725.906
Cộng	2.133.087.714	2.740.598.574

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	3.987.731.356	1.907.423.857
Cộng	3.987.731.356	1.907.423.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.875.666.726	28.913.168.953
- Chi phí nhân viên quản lý	15.967.863.062	13.605.298.768
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.747.264.675	1.635.662.011
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.287.161.806	1.072.752.037
- Thuế, phí và lệ phí	80.636.094	58.154.501
- Chi phí thuê đất	1.089.889.644	590.234.400
- Chi phí dự phòng	494.036.677	2.622.722
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.332.000	66.894.999
- Chi phí bằng tiền khác	13.101.482.768	11.881.549.515
Chi phí bán hàng	17.631.262.878	15.280.132.107
- Chi phí nhân viên bán hàng	13.993.508.511	11.900.335.559
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	465.171.635	369.792.106
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.867.264.857	1.699.362.098
- Chi phí bằng tiền khác	1.305.317.875	1.310.642.344

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.074.039.503	752.431.087
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	60.306.000	18.830.000
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	3.500.000	2.800.000
Thu nhập khác	9.047.823	6.583.338
Cộng	1.146.893.326	780.644.425

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	1.281.787.882	-
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	7.300.000	56.278.416
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	6.018.519
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	2.881.818	5.000.000
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.074.068.096	26.746.558
Chi phí khác	46.055.788	2.168.345
Cộng	2.412.093.584	96.211.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.265.246.043	8.416.334.666
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	40.780.664.343	3.718.027.259
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	3.484.581.700	4.698.307.407
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	(7.404.188.271)	8.806.500.563
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.632.631.882</i>	<i>830.807.051</i>
- Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	1.281.787.882	-
- Chi phí khấu hao không được trừ	-	225.688.158
- Chi phí HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	306.000.000	306.000.000
- Chi phí khác	44.844.000	299.118.893
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(9.036.820.153)</i>	<i>7.975.693.512</i>
- Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	(9.036.820.153)	7.975.693.512
Tổng thu nhập chịu thuế	36.861.057.772	17.222.835.229
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	33.376.476.072	12.524.527.822
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	3.484.581.700	4.698.307.407
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất hoạt động kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.372.211.554	3.444.567.046

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời (chịu thuế)	(1.823.267.900)	(1.443.444.783)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.630.631.930	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(129.527.508)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.807.364.030	(1.572.972.291)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	35.085.670.459	6.544.739.911
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(2.872.867.898)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.699	282

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-CNCL-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2023.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nước sạch	438.931.282.193	428.198.006.927
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	5.063.016.354	4.472.498.126
Chi phí nhân công	88.393.952.235	69.242.607.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.335.975.907	21.593.589.505
Thuế, phí và lệ phí	80.636.094	58.154.501
Chi phí dự phòng	494.036.677	2.622.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.326.801.086	19.746.054.627
Chi phí bằng tiền khác	52.091.081.518	51.831.646.538
Cộng	625.716.782.064	595.145.180.646

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	664.793.479.046	8.308.392.961	673.101.872.007
Giá vốn bộ phận	(569.153.926.468)	(5.055.925.992)	(574.209.852.460)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	95.639.552.578	3.252.466.969	98.892.019.547
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(50.871.156.879)	(635.772.725)	(51.506.929.604)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	44.768.395.699	2.616.694.244	47.385.089.943
Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.133.087.714	2.133.087.714
Chi phí tài chính	(3.987.731.356)	-	(3.987.731.356)
Thu nhập khác	-	1.146.893.326	1.146.893.326
Chi phí khác	-	(2.412.093.584)	(2.412.093.584)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.780.664.343	3.484.581.700	44.265.246.043
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(6.675.295.214)	(696.916.340)	(7.372.211.554)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.807.364.030)	-	(1.807.364.030)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.298.005.099	2.787.665.360	35.085.670.459
Tổng Tài sản			563.366.802.235
Tổng Nợ phải trả			312.720.636.840

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	594.822.709.307	7.221.198.701	602.043.908.008
Giá vốn bộ phận	(545.534.032.436)	(5.417.847.150)	(550.951.879.586)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	49.288.676.871	1.803.351.551	51.092.028.422
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(43.663.225.755)	(530.075.305)	(44.193.301.060)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.625.451.116	1.273.276.246	6.898.727.362
Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.740.598.574	2.740.598.574
Chi phí tài chính	(1.907.423.857)	-	(1.907.423.857)
Thu nhập khác	-	780.644.425	780.644.425
Chi phí khác	-	(96.211.838)	(96.211.838)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.718.027.259	4.698.307.407	8.416.334.666
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.504.905.564)	(939.661.482)	(3.444.567.046)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.572.972.291	-	1.572.972.291
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.786.093.986	3.758.645.925	6.544.739.911
Tổng Tài sản			492.510.701.747
Tổng Nợ phải trả			271.705.466.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ
- Công ty CP TV Giao thông Công chánh	Công ty cùng tập đoàn
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty CP TV Xây dựng Cấp nước	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Cổ đồng

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	2.364.118.038	2.467.571.688
- Mua dịch vụ	-	77.272.727
- Mua nước sạch	432.479.741.081	428.198.006.927
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	5.338.180.083	1.382.405.467
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	468.955.855.682	459.685.218.651
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	-	156.355.049
3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Hoàn tiền ký quỹ, cung cấp dịch vụ	17.737.852	
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	-	31.955.242
- Thu tiền ký cược ký quỹ	-	60.000.000
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Phải trả công trình XD CB	29.632.091	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ	45.268.547	-
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	49.795.402	-
5. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa	35.536.358	31.899.994
- Trả tiền mua hàng hóa	39.090.000	34.596.902
6. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Mua vật tư	838.515.900	2.026.875.920
- Trả tiền mua vật tư	385.448.544	2.203.286.630
7. Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Mua dịch vụ	2.386.450.000	249.160.000
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	2.742.599.000	269.092.800
- Phải trả công trình XD CB	-	94.955.311
- Thu lại tạm ứng công trình XD CB	-	51.856.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng	2.694.669.742	5.668.731.787
- Phải trả cho người bán	75.240.443.651	90.092.571.198
- Phải trả cổ tức	7.956.480.000	-
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả trước cho người bán	113.259.397	113.259.397
3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Người mua trả tiền trước	-	11.109.072
- Nhận ký quỹ ký cược	53.371.220	60.000.000
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	44.460.832	77.056.132
5. Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Phải trả cho người bán	44.522.500	117.504.000
6. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Phải trả cho người bán	922.367.490	385.448.544

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
- Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch HĐQT	237.210.020	239.344.807
- Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	278.821.152	280.952.439
- Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	213.955.660	210.729.855
- Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám Đốc	213.955.660	205.601.114
- Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám Đốc	203.767.296	171.425.137
- Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	203.767.296	205.601.114
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	202.522.916	204.345.534
- Ông Lê Trọng Thuần	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Đặng Đức Hiền	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Trần Văn Châu	UV.HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	28.000.000
- Ông Hồ Lê Minh	UV.HĐQT	42.000.000	14.000.000
- Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Phong	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
- Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
- Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Cộng		1.860.000.000	1.824.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m² gồm 19,5m² phạm lộ giới và 1.524m² thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m²: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m²: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

38.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính và được phân loại lại cho phù hợp với nội dung chỉ tiêu/tài khoản, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (Đã soát xét)	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (Sau điều chỉnh)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	503	(221)	282
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	503	(221)	282

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

HUYNH TUẤN ANH



V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét so với cùng kỳ năm trước

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 SAU SOÁT XÉT

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét biến động tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm đầu 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
1.	Tổng doanh thu	676.381.853.047	605.565.151.007	70.816.702.040	111,69%
a.	Doanh thu nước	664.793.479.046	594.822.709.307	69.970.769.739	111,76%
b.	Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	8.308.392.961	7.221.198.701	1.087.194.260	115,06%
	<i>Doanh thu dịch vụ ĐHN</i>	<i>4.960.500.438</i>	<i>4.697.894.606</i>	<i>262.605.832</i>	<i>105,59%</i>
	<i>Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động</i>	<i>2.364.118.038</i>	<i>2.467.571.688</i>	<i>(103.453.650)</i>	<i>95,81%</i>
	<i>Doanh thu chuyển nhượng vật tư</i>	<i>983.774.485</i>	<i>55.732.407</i>	<i>928.042.078</i>	<i>1765,17%</i>
c.	Doanh thu hoạt động tài chính	2.133.087.714	2.740.598.574	(607.510.860)	77,83%
d.	Thu nhập khác	1.146.893.326	780.644.425	366.248.901	146,92%
2.	Tổng chi phí	632.116.607.004	597.148.816.341	34.967.790.663	105,86%
a.	Giá vốn hàng bán nước sạch	569.153.926.468	545.534.032.436	23.619.894.032	104,33%
b.	Giá vốn cung cấp dịch vụ gồm:	5.055.925.992	5.417.847.150	(361.921.158)	93,32%
	<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN</i>	<i>3.690.123.219</i>	<i>3.248.201.493</i>	<i>441.921.726</i>	<i>113,61%</i>
	<i>Chi phí KHTSCĐ cho thuê</i>	<i>1.186.270.255</i>	<i>1.985.892.789</i>	<i>(799.622.534)</i>	<i>59,73%</i>
	<i>Chi phí chuyển nhượng vật tư</i>	<i>179.532.518</i>	<i>183.752.868</i>	<i>(4.220.350)</i>	<i>97,70%</i>
c.	Chi phí tài chính	3.987.731.356	1.907.423.857	2.080.307.499	209,06%
d.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	51.506.929.604	44.193.301.060	7.313.628.544	116,55%
e.	Chi phí khác	2.412.093.584	96.211.838	2.315.881.746	2507,07%
3.	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	44.265.246.043	8.416.334.666	35.848.911.377	525,94%
a.	Lợi nhuận nước	44.132.622.974	5.095.375.811	39.037.247.163	866,13%
b.	Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	3.252.466.969	1.803.351.551	1.449.115.418	180,36%
c.	Lợi nhuận HĐTC	(1.854.643.642)	833.174.717	(2.687.818.359)	-222,60%
d.	Lợi nhuận khác	(1.265.200.258)	684.432.587	(1.949.632.845)	-184,85%
4.	Thuế TNDN	9.179.575.584	1.871.594.755	7.307.980.829	490,47%
a.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.372.211.554	3.444.567.046	3.927.644.508	214,02%
b.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.807.364.030	(1.572.972.291)	3.380.336.321	-114,90%
5.	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	35.085.670.459	6.544.739.911	28.540.930.548	536,09%

Trong 6 tháng đầu năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 tăng 70.816.702.040 đồng (+111,69%) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó:

- Doanh thu nước sạch tăng 69.970.769.739 (+11,76%) chủ yếu do sản lượng nước bán ra 6 tháng năm 2023 tăng 4.876.366 m³ (+9,54%) làm doanh thu tăng tương ứng 57.664.703.709 đồng (trong đó đã bao gồm 2.000.000m³ tăng thêm, tương ứng doanh thu tăng thêm 23.758.768.176 đồng do thay đổi chu kỳ đọc số ĐHN khách hàng), giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 180,72 đồng/m³ (+1,55%) làm doanh thu tăng tương ứng 9.240.860.581 đồng so với cùng kỳ năm 2022.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 tăng 1.087.194.260 đồng (+15,06%) so với cùng kỳ năm 2022 do:

+ Doanh thu dịch vụ đồng hồ nước 6 tháng đầu năm 2023 tăng 262.605.832 đồng (+5,59%) so với cùng kỳ năm 2022.

+ Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động 6 tháng đầu năm 2023 giảm 103.453.650 đồng (-4,19%) so với cùng kỳ năm 2022.

+ Doanh thu chuyển nhượng vật tư 6 tháng đầu năm 2023 tăng 928.042.078 đồng (+1665,17%) so với cùng kỳ năm 2022.

- Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2023 giảm 607.510.860 đồng (-22,17%) so với cùng kỳ năm 2022.

- Thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2023 tăng 366.248.901 đồng (+46,92%) so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do tăng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% được giữ lại.

2. Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2023 tăng 34.967.790.663 đồng (+5,86%) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó:

- Giá vốn hàng bán nước sạch 6 tháng đầu năm 2023 tăng 23.619.894.032 đồng (+4,33%) so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu do giá vốn mua si nước sạch tăng 6.354.430.217 đồng (+1,48%) so với cùng kỳ năm 2022, do sản lượng nước mua si 6 tháng đầu năm 2023 tăng 230.331m³ làm giá vốn tăng tương ứng 4.803.582.765 đồng, giá mua si tăng 74,7 đồng/m³ làm giá vốn tăng 1.550.847.452 đồng, số còn lại là chi phí nhân công, chi phí sửa bể, chi phí bằng tiền khác tăng.

- Giá vốn cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 giảm 441.921.726 đồng (-113,61%) so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do:

+ Giá vốn cung cấp dịch vụ tăng 441.921.726 đồng (+13,61%) so với cùng kỳ năm 2022.

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định cho thuê giảm 799.622.534 đồng (-40,27%) so với cùng kỳ năm 2022.

+ Chi phí chuyển nhượng vật tư 6 tháng đầu năm 2023 giảm 4.220.350 đồng (-2,3%) so với cùng kỳ năm 2022.

- Chi phí hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2.080.307.499 đồng (+109,06%) so với cùng kỳ năm 2022 do tăng lãi vay của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng năm 2023 tăng 7.313.628.544 đồng (+16,55%) so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu do chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí đồ dùng tăng.

- Chi phí khác 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2.315.881.746 đồng (+2.407,07%) so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do 6 tháng đầu năm 2023 phát sinh tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất theo TB số 29743/TB-CCT-KDT ngày 26/5/2023 số tiền là 1.281.787.882 đồng, phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% được giữ lại 6 tháng đầu năm 2023 tăng 1.047.321.538 đồng so với cùng kỳ năm 2022.

3. Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2023 tăng 35.848.911.377 đồng (+425,94%) so với cùng kỳ năm 2022. Do đó thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 tăng 7.307.980.829 (+390,47%) so với cùng kỳ năm 2022.

5. Từ các nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 tăng 28.540.930.548 đồng (+436,09%) so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 của Công ty.

Người lập

Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng

Vũ Thị Như Quỳnh

